

LỚP THÚ - MAMMALIA

BỘ CỐ VÒI - PROBOSCIDEA

Họ Voi - Elephantidae

Voi châu á *Elephas maximus* **Linnaeus, 1758**

Synonyms: *Elephas indicus* Cuvier, 1798; *Elephas asiaticus* Blum Enbach, 1798; *Elephas sumatranus* Temminck, 1847

Phân hạng bảo tồn: CR A2cd; C2a(i).

Diễn giải đánh giá phân hạng theo các tiêu chuẩn: Trước đây, Voi châu á phân bố khá rộng từ Lai Châu dọc dãy Trường Sơn tới Tây Ninh và Bà Rịa - Vũng Tàu. Năm 1990, ước tính có khoảng 1.000-1.500 cá thể, năm 2009 còn khoảng dưới 200 cá thể và hiện còn khoảng 100-120 cá thể; ước tính kích cỡ quần thể đã suy giảm > 80 % trong vòng 30 năm qua (tiêu chuẩn A2cd). Hiện chỉ còn ghi nhận phân bố ở các tỉnh Sơn La (1 cá thể), Nghệ An (14-17 cá thể), Hà Tĩnh (03 cá thể), Quảng Nam (8-10 cá thể), Đắk Lắk (60-65 cá thể), Lâm Đồng (1-2 cá thể), Đồng Nai (10-14 cá thể) và Bình Phước (3-5 cá thể); quần thể bị chia cắt, phân tán, mất cân bằng giới tính, số lượng cá thể trưởng thành của mỗi tiểu quần thể ước tính < 50 (tiêu chuẩn C2a(i)).

Đặc điểm nhận dạng: Thân cỡ rất lớn, có thể dài tới 6 m. Mũi trên và mũi phát triển thành vòi dài có thể chạm đất. Hai răng nanh lớn phát triển thành ngà. Voi đực có hai ngà, dài tới 150 cm, nặng 15-20 kg. Có 12 răng hàm, mỗi bên 3 mọc sát nhau gần như một cái. Da rất dày, lông thưa, dài, cứng màu nâu xám (đôi khi trắng) (Đặng Huy Huỳnh và cs. 2008).

Phân bố:

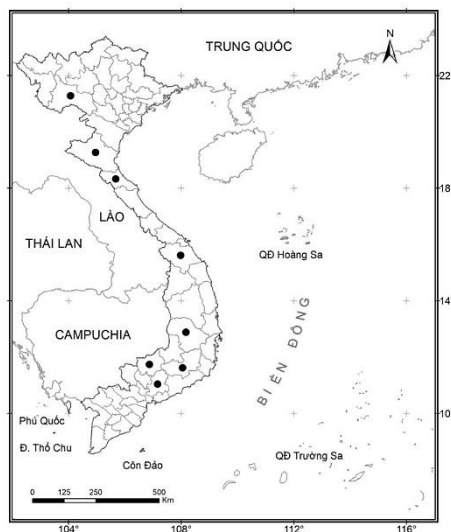
Việt Nam: Bình Phước (Bù Gia Mập), Đắk Lắk (Yok Đôn), Đồng Nai (Vĩnh Cửu, Cát Tiên), Hà Tĩnh (Vũ Quang), Lâm Đồng (Đạ Tẻ, Đạ Hoai), Nghệ An (Pù Mát), Quảng Nam (**Khu BTLSC** Voi Quảng Nam, Bắc Trà My, Hiệp Đức), Sơn La (Đặng Ngọc Cần và cs. 2008).

Nước ngoài: Ấn Độ, Bangladesh, Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia, Myanmar, Thái Lan, Trung Quốc (Wittemyer 2011, Williams et al. 2020).

Đặc điểm sinh học, sinh thái:

Sinh cảnh sống: Sống ở rừng thưa, rừng thứ sinh cây gỗ và tre nứa, xen lẫn các trảng cỏ trong các thung lũng hay các vùng đồi núi thấp (Đặng Huy Huỳnh và cs. 2008, 2010).

Đặc điểm sinh sản: Thường đẻ 1 con/lứa vào cả mùa khô và mùa mưa (Đặng Huy Huỳnh và cs. 2008, 2010).



Thức ăn: Cỏ, lá cây, cành cây nhỏ, măng tre nứa, cây chuối rừng (Đặng Huy Huỳnh và cs. 2008, 2010).

Tình trạng sử dụng và buôn bán: Loài này bị săn bắt để làm thực phẩm, làm dược liệu cổ truyền, buôn bán làm vật nuôi phục vụ du lịch, ngà làm đồ mỹ nghệ.

Mối đe dọa: Voi bị săn bắt lấy ngà làm đồ mỹ nghệ. Sinh cảnh sống của loài bị chia cắt, thu hẹp và suy thoái do xâm lấn đất rừng tự nhiên để mở rộng đất sản xuất, khai thác lâm sản và xung đột với con người.

Biện pháp bảo tồn:

Đã có: Voi châu á có tên trong Phụ lục I CITES, Nghị định số 64/2019/NĐ-CP và Nghị định số 84/2021/NĐ-CP của Chính phủ. Chính phủ đã phê duyệt kế hoạch hành động khẩn cấp và đề án để bảo tồn voi ở Việt Nam vào các năm 2006, 2013, 2020. Hiện đang có các chương trình bảo tồn voi ở Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Đắk Lắk và Đồng Nai.

Đề xuất: Quản lý, bảo vệ sinh cảnh sống ở các khu vực có voi phân bố, mở rộng và phục hồi sinh cảnh tự nhiên trong vùng hoạt động của voi; phát triển các tiểu quần thể voi hiện có, liên kết và tạo cơ hội giao lưu giữa các đàn voi có số lượng dưới 10 cá thể; giảm thiểu xung đột voi - người; kiểm soát việc săn bắt, buôn bán các sản phẩm từ voi; thực hiện chương trình bảo vệ nhân nuôi sinh sản đàn voi đã thuần dưỡng vì mục đích bảo tồn; tuyên truyền nâng cao nhận thức của cộng đồng về bảo tồn voi.

Tài liệu tham khảo:

- Đặng Ngọc Cần, Hideki Endo, Nguyễn Trường Sơn, Tatsuo Oshida, Lê Xuân Cảnh, Đặng Huy Phương, Darrin Peter Lunde, Shin Ichiro Kawada, Hayashida Akiko & Sasaki Motoki (2008). Danh lục các loài thú hoang dã Việt Nam. Primates Research Institute and Institute of Ecology and Biological Resources, Inuyama and Hanoi, 400 trang.
- Đặng Huy Huỳnh, Cao Văn Sung, Lê Xuân Cảnh, Phạm Trọng Ảnh, Nguyễn Xuân Đăng, Hoàng Minh Khiên & Nguyễn Minh Tâm (2008). Động vật chí Việt Nam, Tập 25: Lớp Thú - Mammalia (Primates, Carnivora, Artiodactyla, Perissodactyla, Rodentia). Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 362 trang.
- Đặng Huy Huỳnh, Phạm Trọng Ảnh, Lê Xuân Cảnh, Nguyễn Xuân Đăng, Hoàng Minh Khiên, Đặng Huy Phương (2010). Thú rừng - Mammalia Việt Nam, hình thái và sinh học sinh thái một số loài. Tập II. Nhà xuất bản Khoa học tự nhiên và Công nghệ, 264 trang.
- Williams C., Tiwari S.K., Goswami V.R., de Silva S., Kumar A., Baskaran N., Yogan K. & Menon V. (2020). *Elephas maximus*. The IUCN Red List of Threatened Species: e.T7140A45818198. <https://dx.doi.org/10.2305/IUCN.UK.2020-3.RLTS.T7140A45818198.en>. Accessed on 01 February 2023.
- Wittemyer G. (2011). Proboscidea. Pp. 50-79. In: Wilson D.E. & Mittermeier R.A. (Eds.). Handbook of the Mammals of the World. Vol. 2. Hoofed Mammals. Lynx Edicions. Barcelona.

BỘ CÁNH DA - DERMOPTERA

Họ Cầy bay - Cynocephalidae

Chồn dơi *Galeopterus variegatus* (Audebert, 1799)

Synonyms: *Galeopterus varius* Desmarest, 1817; *Galeopterus rufus* Desmarest, 1820; *Galeopterus temminckii* Waterhouse, 1838; *Galeopterus undatus* Wagner, 1839

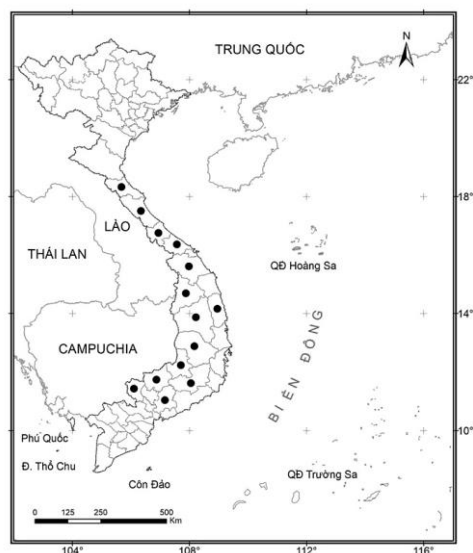
Tên phổ thông khác: Cây bay, Chồn bay.

Phân hạng bảo tồn: VU A2cd.

Diễn giải đánh giá phân hạng theo các tiêu chuẩn:

Loài này phân bố rộng từ Hà Tĩnh vào đến các tỉnh phía Nam, tuy nhiên hiện nay hiếm gặp trong tự nhiên; kích thước quần thể ước tính đã suy giảm > 30 % trong vòng 15 năm qua do bị săn bắt quá mức làm thực phẩm, dược liệu và buôn bán; diện tích vùng phân bố bị thu hẹp, sinh cảnh sống bị thu hẹp và suy thoái do chuyển đổi đất rừng thành đất canh tác nông nghiệp và khai thác lâm sản (tiêu chuẩn A2cd).

Đặc điểm nhận dạng: Đầu to. Mất to, màu nâu đỏ hoặc nâu nhạt. Tai ngắn, tù hoặc tròn. Màng da nối từ cổ với các chi trước, chi sau tới hết các ngón chân và bao phủ đến đầu mút đuôi. Đuôi ngắn và có màng bao đuôi. Bộ lông ở phần trên (bao gồm cả màng lưng) màu nâu xám hoặc xám tro với nhiều đốm trắng nhạt như vỏ cây; mặt dưới màu hung đỏ hoặc nhạt hơn, không có đốm. Có năm chiếc vuốt cứng, cong trên mỗi bàn tay và bàn chân. Chiều dài chi trước và chi sau gần bằng nhau, có 5 ngón và các ngón nối nhau bằng màng da. Đuôi dài bằng 1/3 chiều dài thân. Công thức răng: 2/3, 1/1, 2/2, 3/3 = 24 (Đặng Huy Huỳnh và cs. 2008, Janecka & Janecka 2018, Groves et al. 2020).



Phân bố:

Việt Nam: Bình Định, Bình Phước (Bù Gia Mập), Đắk Lắk (Chư Yang Sin, Nam Ka), Đắk Nông (Tà Đùng và Nam Nung), Đồng Nai (Cát Tiên, Vĩnh Cửu), Gia Lai (Kon Ka Kinh, Kon Chư Răng), Hà Tĩnh (Kẻ Gỗ), Kon Tum (Chư Mom Ray), Lâm Đồng (Bidoup - Núi Bà, Cát Lộc), Quảng Bình (Phong Nha - Kẻ Bàng, Khe Nét), Quảng Nam (Sao La Quảng Nam và Sông Thanh), Quảng Trị (Bắc Hướng Hoá, Đakrông), Tây Ninh (Lò Gò - Xa Mát), Thừa Thiên Huế (Bạch Mã, Sao La Huế) (Đặng Ngọc Cần và cs. 2008, Groves et al. 2020).

Nước ngoài: Brunei, Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia, Myanmar, Singapore, Thái Lan (Janecka & Janecka 2018, Groves et al. 2020).

Đặc điểm sinh học, sinh thái:

Sinh cảnh sống: Loài này sống và làm tổ trong các hốc cây trong các khu vực rừng nguyên sinh hoặc thứ sinh có nhiều cây gỗ lớn.

Đặc điểm sinh sản: Mùa sinh sản từ tháng 6-9, mang thai khoảng 8 tuần. Mỗi lứa đẻ 1 con. Con sơ sinh được nuôi trong túi do màng da ở phần đuôi tạo thành (Đặng Huy Huỳnh và cs. 2008).

Thức ăn: Quả, lá cây, trứng chim, chim non và một số loại côn trùng nhỏ (Groves et al. 2020).

Tình trạng sử dụng và buôn bán: Bị săn bắt làm thực phẩm, dược liệu và buôn bán.

Mối đe dọa: Sinh cảnh sống của loài bị thu hẹp, chia cắt và suy thoái. Loài này là đối tượng bị săn bắt làm thực phẩm và dược liệu.

Biện pháp bảo tồn:

Đã có: Loài này có tên trong Nghị định số 64/2019/NĐ-CP và Nghị định số 84/2021/NĐ-CP của Chính phủ. Một phần sinh cảnh sống của loài nằm trong các khu bảo tồn nên được bảo vệ.

Đề xuất: Bảo vệ sinh cảnh sống của loài trong vùng phân bố tự nhiên. Tuyên truyền nâng cao nhận thức của cộng đồng, kiểm soát và giảm thiểu các hoạt động săn bắt và buôn bán loài này.

Tài liệu tham khảo:

Đặng Ngọc Cần, Hideki Endo, Nguyễn Trường Sơn, Tatsuo Oshida, Lê Xuân Cảnh, Đặng Huy Phương, Darrin Peter Lunde, Shin Ichiro Kawada, Hayashida Akiko & Sasaki Motoki (2008). Danh lục các loài thú hoang dã Việt Nam. Primate Research Institute and Institute of Ecology and Biological Resources, Inuyama and Hanoi, 400 trang.

Đặng Huy Huỳnh, Cao Văn Sung, Lê Xuân Cảnh, Phạm Trọng Ảnh, Nguyễn Xuân Đăng, Hoàng Minh Khiên & Nguyễn Minh Tâm (2008). Động vật chí Việt Nam, Tập 25: Lớp Thú - Mammalia (Primates, Carnivora, Artiodactyla, Perissodactyla, Rodentia). Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 362 trang.

Janecka J.E & Janecka M.J (2018). Order Dermoptera. Pp. 272-288.. In: Wilson E.D. & Mittermeier R.A. (eds.). Handbook of the Mammals of the World. Vol. 8. Insectivores, Sloths and Colugos. Lynx Edicions, Barcelona.

BỘ LINH TRƯỞNG - PRIMATES

Họ Cu li - Lorisidae

Cu li lớn *Nycticebus bengalensis* (Lacépède, 1800)

Synonyms: *Nycticebus cinereus* Milne-Edwards, 1867; *Nycticebus incanus* Thomas, 1921; *Nycticebus tenasserimensis* Elliot, 1913

Tên phổ thông khác: Cu li lớn phía bắc, Cù lân, Khỉ gió, Xấu hổ.

Phân hạng bảo tồn: EN A2cd.

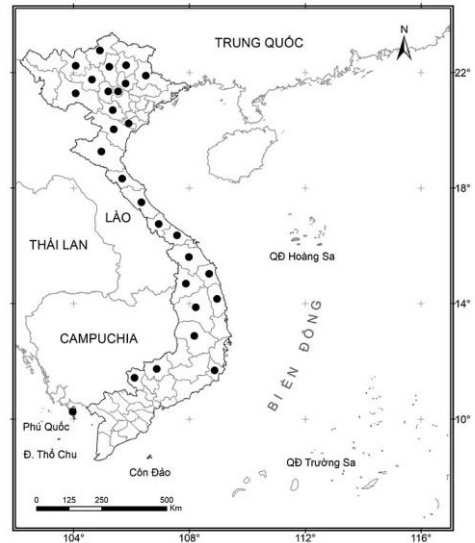
Diễn giải đánh giá phân hạng theo các tiêu chuẩn: Cu li lớn được ghi nhận phân bố rộng ở hầu khắp các khu vực rừng trong cả nước, tuy nhiên rất hiếm gặp. Quần thể của loài này ước tính đã suy giảm > 50 % trong khoảng 30 năm qua do bị săn bắt và buôn bán làm sinh vật cảnh và dược liệu; sinh cảnh sống bị thu hẹp, chia cắt và suy thoái do phát triển cơ sở hạ tầng, chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng và khai thác lâm sản (tiêu chuẩn A2cd).

Đặc điểm nhận dạng: Đây là loài có kích cỡ lớn nhất trong các loài cu li. Đầu tròn, trên đỉnh đầu có sọc màu nâu sẫm. Lưng có màu xám hay vàng nhạt, đầu và chi có màu sáng hơn lưng. Mất tro to được bao quanh bởi những vòng lông màu nâu đỏ và có những vệt dài màu nâu nhạt chạy tới đỉnh đầu. Từ hai góc tai có vệt lông màu nâu nhạt chạy lên đỉnh đầu và liên kết với nhau. Dải lông màu nâu sẫm chạy dọc từ trên đỉnh đầu theo sống lưng xuống phía dưới. Lông mịn, màu vàng đỏ cũng có thể có màu vàng nhạt hoặc màu xám. Ngực thường có màu xám tro. Bụng màu hơi vàng nhạt. Hông và chân sau có màu đỏ hoe. Ngón tay nhỏ, ngón chân thứ hai có vuốt, các ngón khác có **õng**. Răng hàm thứ nhất lớn hơn răng hàm thứ hai. Kích thước cơ

nhỏ. Dài thân: 260-310 mm, dài đuôi: 19-40 mm. Trọng lượng cơ thể từ 1-2 kg (Đặng Huy Huỳnh và cs. 2008).

Phân bố:

Việt Nam: Bắc Kạn (Kim Hỷ, Ba Bể, Nam Xuân Lạc), Bình Định, Bình Phước (Bù Gia Mập), Đắk Lắk (Yok Đôn), Điện Biên (Mường Nhé), Gia Lai (Kon Chư Răng), Hà Giang (Du Già, Khau Ca), Hà Tĩnh (Vũ Quang), Hòa Bình (Hang Kia - Pà Cò, Đà Bắc), Kiên Giang (Phú Quốc), Kom Tum (Kon Plông, Chư Mom Ray), Lạng Sơn (Hữu Liên), Lào Cai (Văn Bàn), Nghệ An (Pù Mát, Pù Hoạt, Pù Huống), Ninh Bình (Cúc Phương), Ninh Thuận (Phước Bình), Phú Thọ (Xuân Sơn), Quảng Bình (Phong Nha - Kẻ Bàng), Quảng Nam (Sông Thanh), Quảng Ngãi, Quảng Trị (Bắc Hướng Hoá, Đakrông), Sơn La (Sốp Cộp), Tây Ninh (Lò Gò - Xa Mát), Thái Nguyên (Thần Sa), Thanh Hoá (Xuân Liên, Pù Luông), Thừa Thiên Huế (Bạch Mã, Phong Điền, Sao La), Tuyên Quang (Na Hang), Vĩnh Phúc (Tam Đảo), Yên Bái (Mù Cang Chải) (Đặng Ngọc Cần và cs. 2008).



Nước ngoài: Ấn Độ, Bangladesh, Bhutan, Campuchia, Lào, Myanmar, Thái Lan, Trung Quốc.

Đặc điểm sinh học, sinh thái:

Sinh cảnh sống: Rừng nguyên sinh, rừng thứ sinh, rừng tre nứa, trảng cây bụi. Loài này hoạt động ban đêm và kiếm ăn một mình nhưng cũng có thể ghép đàn (Rogers & Nekaris 2011, Das et al. 2014, Al-Razi et al. 2020).

Đặc điểm sinh sản: Tuổi thọ khoảng 20 năm. Con cái sinh sản 12-18 tháng một lần, thời gian mang thai 6 tháng và thường sinh một con. Thành thục vào khoảng 20 tháng tuổi (Fitch-Snyder & Schulze 2001).

Thức ăn: Trái cây, côn trùng, vỏ cây và nhựa cây (Swapna et al. 2010, Rogers & Nekaris 2011, Al-Razi et al. 2020).

Tình trạng sử dụng và buôn bán: Cu li lớn là đối tượng săn bắt làm thực phẩm, làm dược liệu cổ truyền, nuôi làm cảnh và buôn bán.

Mối đe dọa: Cu li lớn bị săn bắt làm thực phẩm, dược liệu cổ truyền, nuôi làm cảnh và buôn bán (Nekaris et al. 2020). Sinh cảnh sống bị chia cắt và suy thoái do xâm lấn đất rừng tự nhiên để mở rộng đất sản xuất nông nghiệp, khai thác lâm sản.

Biện pháp bảo tồn:

Đã có: Loài này có tên trong Phụ lục I CITES, Nghị định số 64/2019/NĐ-CP và Nghị định số 84/2021/NĐ-CP của Chính phủ. Một phần sinh cảnh sống của loài nằm trong các khu bảo tồn nên được bảo vệ.

Đề xuất: Bảo vệ sinh cảnh trong khu vực phân bố tự nhiên của loài; kiểm soát chặt chẽ tình trạng săn bắt, buôn bán trái pháp luật loài này ở trong nước và quốc tế; tuyên truyền nhằm giảm thiểu tác động đến sinh cảnh sống và quần thể của loài.

Tài liệu tham khảo:

- Al-Razi H., Hasan S., Ahmed T. & Muzaffar S.B. (2020). Home Range, activity budgets and habitat use in the Bengal Slow Loris (*Nycticebus bengalensis*) in Bangladesh. Pp. 193-203. In: Nekaris, K.A.I. & Burrows, A.M. (eds.), Evolution, Ecology and Conservation of Lorises and Pottos. Cambridge University Press, Cambridge, UK.
- Das N., Nekaris K.A.I. & Bhattacharjee P.C. (2014). Medicinal plant exudativory by the Bengal slow loris *Nycticebus bengalensis*. Endangered Species Research, 23: 149-157.
- Đặng Ngọc Cần, Hideki Endo, Nguyễn Trường Sơn, Tatsuo Oshida, Lê Xuân Cảnh, Đặng Huy Phương, Darrin Peter Lunde, Shin Ichiro Kawada, Hayashida Akiko & Sasaki Motoki (2008). Danh lục các loài thú hoang dã Việt Nam. Primates Research Institute and Institute of Ecology and Biological Resources, Inuyama and Hanoi, 400 trang.
- Đặng Huy Huỳnh, Cao Văn Sung, Lê Xuân Cảnh, Phạm Trọng Ảnh, Nguyễn Xuân Đặng, Hoàng Minh Khiên & Nguyễn Minh Tâm (2008). Động vật chí Việt Nam, Tập 25: Lớp Thú - Mammalia (Primates, Carnivora, Artiodactyla, Perissodactyla, Rodentia). Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 362 trang.
- Fitch-Snyder H. & Schulze. H. (2001). A Husbandary Manual for Asian Lorises. San Diego, USA: Center for Reproduction of Endangered Species (CRES). Accessed October 28, 2021 at http://www.loris-conservation.org/database/captive_care/manual.
- Nekaris K.A.I., Al-Razi H., Blair M., Das J., Ni Q., Samun E., Streicher U., Xue-long J. & Yongcheng L. (2020). *Nycticebus bengalensis*. The IUCN Red List of Threatened Species: 2020e.T39758A17970536. Accessed on 19 July 2022.
- Rogers L. & Nekaris K.A.I. (2011). Behaviour and habitat use of the Bengal slow loris *Nycticebus bengalensis* in the dry dipterocarp forests of Phnom Samkos Wildlife Sanctuary, Cambodia. Cambodian Journal of Natural History, 2: 104-113.
- Swapna N., Radhakrishna S., Gupta A., Kumar A. (2010). Exudativory in the Bengal slow loris (*Nycticebus bengalensis*) in Trishna Wildlife Sanctuary, Tripura, northeast India. American Journal of Primatology, 72(2): 113-121.

Cu li miền bắc *Xanthonycticebus intermedius* (Dao, 1960)

Ghi chú về phân loại học: Loài Cu li miền bắc *Nycticebus intermedius* Dao, 1960 trước đây được coi là synonym của *N. pygmaeus* nhưng Blair et al. (2023) đã khôi phục là tên loài có hiệu lực và chuyển sang giống *Xanthonycticebus*, phân bố ở các tỉnh miền Bắc vào đến đèo Hải Vân.

Tên phổ thông khác: Cù lùn, Cu li lùn, Xấu hổ.

Phân hạng bảo tồn: EN A2cd.

Diễn giải đánh giá phân hạng theo các tiêu chuẩn: Cu li miền bắc được ghi nhận phân bố rộng ở các tỉnh miền Bắc vào đến đèo Hải Vân, tuy nhiên rất hiếm gặp. Quần thể loài này ước tính đã suy giảm > 50 % trong khoảng 30 năm qua do bị săn bắt và buôn bán làm sinh vật cảnh và dược liệu; sinh cảnh sống bị thu hẹp, chia cắt và suy thoái do phát triển cơ sở hạ tầng, chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng, khai thác lâm sản (tiêu chuẩn A2cd).

Đặc điểm nhận dạng: Kích cỡ nhỏ, chiều dài đầu và thân khoảng 214-248 mm (trung bình khoảng 230 mm); chiều dài sọ < 50 mm và chiều dài hàm < 33 mm; mũi ngắn hơn so với Cu li nhỏ, màu đen; lông trên lưng màu nâu đỏ, xen kẽ lông màu trắng bạc, dọc sống lưng có sọc mờ hoặc nâu sẫm; xung quanh hai mắt có vòng tròn lông màu nâu vàng; có hai dải lông màu nâu sẫm chạy từ đỉnh đầu xuống trên hai mắt; từ hai gốc tai có hai vệt rộng màu nâu đỏ chạy từ trên đỉnh đầu và nối với nhau; dọc sống mũi có vệt trắng; bụng trắng vàng ánh bạc (Blair et al. 2023).

Cu li miền bắc khác với Cu li nhỏ ở những đặc điểm sau: Chiều dài trung bình của đầu và thân ngắn hơn (khoảng 230 mm so với khoảng 264 mm); chiều dài sọ (< 50 mm) và chiều dài hàm (< 33 mm) ngắn hơn so với Cu li nhỏ (< 55 mm và < 35 mm) dẫn đến phần mõm ngắn hơn; lông dài và mịn hơn so với Cu li nhỏ (Blair et al. 2023).

Phân bố:

Việt Nam: Bắc Giang (Lục Nam, Sơn Động), Bắc Kạn (Ba Bể), Hà Giang (Du Già, Khau Ca), Hà Nam (Kim Bảng), Hà Nội (Hương Sơn, Ba Vì), Hà Tĩnh (Vũ Quang), Hải Phòng (Cát Bà), Hoà Bình, Lai Châu, Lạng Sơn, Nghệ An (Pù Huống, Pù Hoạt, Pù Mát), Ninh Bình (Cúc Phương, Yên Mô, Vân Long), Phú Thọ (Xuân Sơn), Quảng Bình (Phong Nha - Kẻ Bàng, Khe Nét, Động Châu), Quảng Ninh (Bái Tử Long), Quảng Trị (Bắc Hướng Hoá, Đakrông), Sơn La (Sông Mã), Thanh Hoá (Xuân Liên, Pù Hu, Bến En), Thừa Thiên Huế (Bạch Mã, Sao La, Bắc Hải Vân), Tuyên Quang (Na Hang), Vĩnh Phúc, Yên Bái (Lục Yên) (Đặng Ngọc Cần và cs. 2008, Blair et al. 2023).

Nước ngoài: Lào, Trung Quốc.

Đặc điểm sinh học, sinh thái:

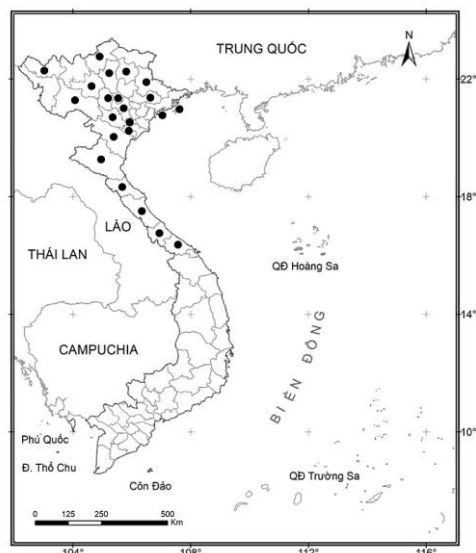
Sinh cảnh sống: Rừng thứ sinh, rừng tre nứa, trảng cây bụi. Loài này hoạt động ban đêm và kiếm ăn một mình hoặc theo nhóm tối đa 4 cá thể (Starr & Nekaris 2013).

Đặc điểm sinh sản: Tuổi thọ khoảng 20 năm. Con cái sinh sản 12-18 tháng một lần, thời gian mang thai 6 tháng và thường sinh 1 con, hiếm khi 2 con. Chúng đạt đến độ tuổi trưởng thành về mặt sinh dục vào khoảng 20 tháng (Fitch-Snyder & Schulze 2001).

Thức ăn: Nhựa cây và côn trùng. Starr & Nekaris (2013) ghi nhận loài này ăn nhựa cây, trái cây, động vật chân đốt, hoa, nấm, bộ phận của cây tre và bò sát. Streicher (2005) ghi nhận ăn côn trùng, mủ và nhựa cây.

Tình trạng sử dụng và buôn bán: Cu li miền bắc bị khai thác để làm dược liệu cũng như buôn bán để làm sinh vật cảnh (Nekaris & Nijman 2007).

Mối đe dọa: Loài này bị săn bắt làm thực phẩm, dược liệu và nuôi làm cảnh. Sinh cảnh sống của loài bị thu hẹp, chia cắt và suy thoái do xâm lấn đất rừng tự nhiên để mở rộng đất sản xuất, khai thác lâm sản.



Biện pháp bảo tồn:

Đã có: Loài này trước đây được định loại là Cu li nhỏ, thuộc danh mục loài được ưu tiên bảo vệ nhưng do mới đổi tên nên hiện chưa có tên trong các văn bản pháp luật. Một phần sinh cảnh sống của loài nằm trong các khu bảo tồn nên được bảo vệ.

Đề xuất: Đưa loài này vào danh mục các loài được bảo vệ ở trong nước và quốc tế; bảo vệ sinh cảnh trong khu vực phân bố tự nhiên của loài; kiểm soát chặt chẽ tình trạng săn bắt, buôn bán trái pháp luật loài này ở trong nước và quốc tế; tuyên truyền nhằm giảm thiểu tác động đến sinh cảnh sống và quần thể của loài.

Tài liệu tham khảo:

- Blair M.E., Cao G.T.H., López-Nandam E.H., Veronese-Paniagua D.A., Birchette M.G., Kenyon M., Md-Zain B.M., Munds R.A., Nekaris K.A.I., Nijman V., Roos C., Hoang M.T., Sterling E.J. & Le D.M. (2023). Molecular phylogenetic relationships and unveiling novel genetic diversity among Slow and Pygmy Lorises, including resurrection of *Xanthonycticebus intermedius*. *Genes*, 14, 643: 1-26.
- Blair M., Nadler T., Ni O., Samun E., Streicher U. & Nekaris K.A.I. (2021). *Nycticebus pygmaeus* (amended version of 2020 assessment). The IUCN Red List of Threatened Species: e.T14941A198267330. Accessed on 19 July 2022.
- Đặng Ngọc Cẩn, Hideki Endo, Nguyễn Trường Sơn, Tatsuo Oshida, Lê Xuân Cảnh, Đặng Huy Phương, Darrin Peter Lunde, Shin Ichiro Kawada, Hayashida Akiko & Sasaki Motoki (2008). Danh lục các loài thú hoang dã Việt Nam. Primate Research Institute and Institute of Ecology and Biological Resources, Inuyama and Hanoi, 400 trang.
- Đặng Huy Huỳnh, Cao Văn Sung, Lê Xuân Cảnh, Phạm Trọng Ảnh, Nguyễn Xuân Đăng, Hoàng Minh Khiên & Nguyễn Minh Tâm (2008). Động vật chí Việt Nam, Tập 25: Lớp Thú - Mammalia (Primates, Carnivora, Artiodactyla, Perissodactyla, Rodentia). Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 362 trang.
- Fitch-Snyder H. & Schulze H. (2001). A Husbandary Manual for Asian Lorises. San Diego, USA: Center for Reproduction of Endangered Species (CRES). Accessed October 28, 2021 at http://www.loris-conservation.org/database/captive_care/manual.
- Fitch-Snyder H. & Vu N.T. (2002). A preliminary survey of lorises (*Nycticebus* spp.) in northern Vietnam. *Asian Primates*, 8(1-2): 1-3.
- Nekaris K.A.-I. & Nijman V. (2022). A new genus name for pygmy lorises, *Xanthonycticebus* gen. nov. (Mammalia, primates). *Zoosystematics and Evolution*, 98(1): 87-92.
- Starr C. & Nekaris K.A.I. (2013). Obligate Exudativory Characterizes the Diet of the Pygmy Slow Loris *Nycticebus pygmaeus*. *American Journal of Primatology*, 9999: 1-8.
- Streicher U. (2009). Diet and feeding behaviour of pygmy lorises (*Nycticebus pygmaeus*) in Vietnam. *Vietnamese Journal of Primatology*, 3: 37-44.
- Streicher U., Wilson A., Collins R.L., & Nekaris, K.A.I. (2012). Exudates and Animal Prey Characterize Slow Loris (*Nycticebus pygmaeus*, *N. coucang* and *N. javanicus*) Diet in Captivity and After Release into the Wild. *Leaping Ahead*: 165-172.

Cu li nhỏ *Xanthonycticebus pygmaeus* (Bonhote, 1907)

Ghi chú về phân loại học: Loài Cu li nhỏ trước đây được xếp ở giống *Nycticebus*, tuy nhiên, Nekaris & Nijman (2022) chuyển loài này sang giống *Xanthonycticebus*. Loài Cu li miền bắc *Nycticebus intermedius* Dao, 1960 trước đây được coi là synonym của *N. pygmaeus* nhưng Blair

et al. (2023) đã khôi phục là tên loài có hiệu lực, ghi nhận phân bố ở các tỉnh miền Bắc vào đến đèo Hải Vân. Loài Cu li nhỏ *Xanthonycticebus pygmaeus* hiện ghi nhận phân bố từ đèo Hải Vân vào đến các tỉnh miền Nam.

Tên phổ thông khác: Cù lùn, Cu li lùn, Xấu hổ.

Phân hạng bảo tồn: EN A2cd.

Diễn giải đánh giá phân hạng theo các tiêu chuẩn: Cu li nhỏ được ghi nhận phân bố rộng ở các tỉnh miền Trung và miền Nam, từ đèo Hải Vân vào đến Thành phố Hồ Chí Minh (ở phần phía Đông sông Mê Kông), tuy nhiên rất hiếm gặp. Quần thể loài này ước tính đã suy giảm > 50 % trong khoảng 30 năm qua do bị săn bắt và buôn bán làm sinh vật cảnh và dược liệu; sinh cảnh sống bị thu hẹp, chia cắt và suy thoái do phát triển cơ sở hạ tầng, chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng, khai thác lâm sản (tiêu chuẩn A2cd).

Đặc điểm nhận dạng: Kích cỡ nhỏ, trọng lượng khoảng 350 g; chiều dài đầu và thân khoảng 221-320 mm (trung bình khoảng 264 mm); chiều dài sọ < 55 mm và chiều dài hàm < 35 mm; mũi dài hơn so với Cu li miền bắc, màu đen; lông trên lưng màu nâu đỏ hoặc màu lông bò, xen kẽ lông màu trắng bạc; xung quanh hai mắt có vòng tròn lông màu nâu vàng; có hai dải lông màu nâu sẫm chạy từ đỉnh đầu xuống trên hai mắt; từ hai gốc tai có hai vệt rộng màu nâu đỏ chạy từ trên đỉnh đầu và nối với nhau; dọc sống mũi có vệt trắng; dọc sống lưng có sọc mờ hoặc nâu sẫm, bụng trắng vàng ánh bạc (Đăng Huy Huỳnh và cs. 2008, Blair et al. 2023).

Cu li nhỏ khác với Cu li miền bắc ở những đặc điểm sau: Chiều dài trung bình của đầu và thân nhỏ hơn (khoảng 230 mm so với khoảng 264 mm); chiều dài sọ (< 50 mm) và chiều dài hàm (< 33 mm) ngắn hơn so với (< 55 mm và < 35 mm ở Cu li nhỏ) dẫn đến phần mõm ngắn hơn; lông dài và mịn hơn so với Cu li nhỏ (Blair et al. 2023).

Phân bố:

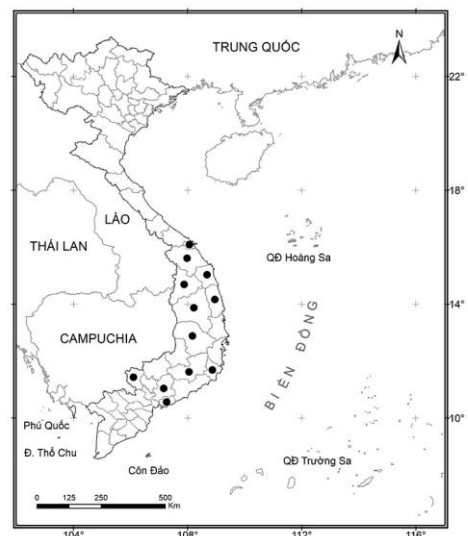
Việt Nam: Bà Rịa - Vũng Tàu (Bình Châu - Phước Bửu), Bình Định, Bình Thuận (Tà Cú), Đà Nẵng (Sơn Trà, Nam Hải Vân), Đắk Lắk (Yok Đôn, Chư Yang Sin, Nam Ca, Ea Sô), Đồng Nai (Vĩnh Cửu, Cát Tiên), Gia Lai (Kon Cha Rang, Kon Ka Kinh), Kom Tum (Ngọc Linh, Chư Mon Ray, Kon Plông), Lâm Đồng (Bidoup - Núi Bà), Ninh Thuận (Phước Bình), Quảng Nam (Sông Thanh, Nông Sơn), Quảng Ngãi, Tây Ninh (Lò Gò - Xa Mát).

Nước ngoài: Campuchia, Lào (Blair et al. 2023).

Đặc điểm sinh học, sinh thái:

Sinh cảnh sống: Rừng thứ sinh, rừng tre nứa, trảng cây bụi. Loài này hoạt động ban đêm và kiếm ăn một mình hoặc theo nhóm tối đa 4 cá thể (Starr & Nekaris 2013).

Đặc điểm sinh sản: Tuổi thọ khoảng 20 năm. Con cái sinh sản 12-18 tháng một lần, thời gian mang thai 6 tháng và thường sinh 1 con, hiếm khi 2 con. Chúng đạt đến độ tuổi trưởng thành về mặt sinh dục vào khoảng 20 tháng (Fitch-Snyder & Schulze 2001).



Thức ăn: Nhựa cây và côn trùng. Starr & Nekaris (2013) ghi nhận loài này ăn nhựa cây, trái cây, động vật chân đốt, hoa, nấm, bộ phận của cây tre và bò sát.

Tình trạng sử dụng và buôn bán: Cu li nhỏ bị khai thác để làm dược liệu và buôn bán để làm sinh vật cảnh (Nekaris & Nijman 2007).

Mối đe dọa: Cu li nhỏ bị săn bắt làm thực phẩm, dược liệu và nuôi làm cảnh. Sinh cảnh sống của loài bị thu hẹp, chia cắt và suy thoái do xâm lấn đất rừng tự nhiên để mở rộng đất sản xuất, khai thác lâm sản.

Biện pháp bảo tồn:

Đã có: Loài này có tên trong Phụ lục I CITES, Nghị định số 64/2019/NĐ-CP và Nghị định số 84/2021/NĐ-CP của Chính phủ. Một phần sinh cảnh sống của loài nằm trong các khu bảo tồn nên được bảo vệ.

Đề xuất: Bảo vệ sinh cảnh trong khu vực phân bố tự nhiên của loài; kiểm soát chặt chẽ tình trạng săn bắt, buôn bán trái pháp luật loài này ở trong nước và quốc tế; tuyên truyền nhằm giảm thiểu tác động đến sinh cảnh sống và quần thể của loài.

Tài liệu tham khảo:

- Blair M.E., Cao G.T.H., López-Nandam E.H., Veronese-Paniagua D.A., Birchette M.G., Kenyon M., Md-Zain B.M., Munds R.A., Nekaris K.A.I., Nijman V., Roos C., Hoang M.T., Sterling E.J. & Le D.M. (2023). Molecular phylogenetic relationships and unveiling novel genetic diversity among Slow and Pygmy Lorises, including resurrection of *Xanthonycticebus intermedius*. *Genes*, 14, 643: 1-26.
- Blair M.E., Nadler T., Ni O., Samun E., Streicher U. & Nekaris K.A.I. (2021). *Nycticebus pygmaeus* (amended version of 2020 assessment). The IUCN Red List of Threatened Species: e.T14941A198267330. <https://dx.doi.org/10.2305/IUCN.UK.2021-2.RLTS.T14941A198267330.en>. Accessed on 10 March 2023.
- Đặng Huy Huỳnh, Cao Văn Sung, Lê Xuân Cảnh, Phạm Trọng Ảnh, Nguyễn Xuân Đăng, Hoàng Minh Khiên & Nguyễn Minh Tâm (2008). Động vật chí Việt Nam, Tập 25: Lớp Thú - Mammalia (Primates, Carnivora, Artiodactyla, Perissodactyla, Rodentia). Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 362 trang.
- Fitch-Snyder, H. & Schulze. H. (2001). A Husbandary Manual for Asian Lorises. San Diego, USA: Center for Reproduction of Endangered Species (CRES). Accessed October 28, 2021 at http://www.loris-conservation.org/database/captive_care/manual.
- Fitch-Snyder (2020). Husbandary and Reproductive Management Recommendations for Captive Lorises and Pottos (*Nycticebus*, *Loris* and *Perodicticus*). Edited by Nekaris K.A.I., Oxford Brookes University, Anne M. Burrows, Duquesne University, Pittsburgh: 263-275.
- Kenyon M., Streicher U., Loung H., Tran T., Tran M., Vo, B. & Cronin A. (2014). Survival of reintroduced pygmy slow loris *Nycticebus pygmaeus* in South Vietnam. *Endangered Species Research*, 25: 185-195.
- Nekaris K.A.I. & Nijman V. (2022). A new genus name for pygmy lorises, *Xanthonycticebus* gen. nov. (Mammalia, primates). *Zoosystematics and Evolution*, 98(1): 87-92.
- Starr C. & Nekaris K. (2013). Obligate Exudativory Characterizes the Diet of the Pygmy Slow Loris *Nycticebus pygmaeus*. *American Journal of Primatology*, 9999: 1-8.
- Streicher U. (2004). Aspects of the ecology and conservation of the pygmy loris *Nycticebus pygmaeus* in Vietnam. Inaugural-Dissertation, Ludwig-Maximilians Universität, 139 pp.